

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 15/01/2018 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Dân sự thụ lý số: 19/2016/TLST-DS ngày 25/5/2016 về “*Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn*”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Mang Thị X, sinh năm 1980

* *Bị đơn:* Ông Mang N, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn T, sinh năm 1946

Địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa

2/ Ông Bo Bo B, sinh năm 1983

3/ Ông Nguyễn A, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

4/ Ông Đinh H, sinh năm 1968

Địa chỉ: 337/16/21 Võ Văn Kiệt, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về tài sản chung:

a) Quyền sử dụng đất thửa đất số 40 tờ bản đồ số 34 có diện tích là 631,1 m²; trong đó có 400m² đất thổ cư, 231,1m² đất trồng cây lâu năm tại thôn S, xã S, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 051571, số vào sổ cấp GCN: CH01934, ngày 13 tháng 12 năm 2012.

Thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã xác định tọa độ tại các điểm ký hiệu các số 1,2,3,4. Từ điểm số 1 đến điểm số 2 có chiều dài 19,75m; từ điểm số 3 đến điểm

số 4 có chiều dài 19,77m. Lấy trung điểm của đoạn thẳng từ 1 đến 2 ký hiệu là I; lấy trung điểm của đường thẳng từ điểm số 4 đến điểm số 3 ký hiệu là K.

+ Phần diện tích đất được xác định bởi các điểm I,K,3,2 thuộc về bà Mang Thị X, trong đó có 200m² đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm và các tài sản gắn liền với thửa đất. (có bản đo vẽ kèm theo)

Giá trị đất: 200m² đất thổ cư giá trị 48.000.000 đồng; đất trồng cây lâu năm (bao gồm cả đất lưu không) có giá trị 3.466.500 đồng; tài sản trên đất: Căn nhà có giá trị 122.194.000 đồng; mái che có giá trị 23.555.000 đồng; giếng nước có giá trị 3.017.000 đồng; sân xi măng có giá trị 2.046.000 đồng; tường rào phía trước (theo hướng căn nhà) có giá trị 2.529.000 đồng; tường rào bên phải có giá trị 2.328.000; một nửa phần tường rào phía sau có giá trị 2.415.500 đồng (có chiều dài từ điểm K đến điểm số 3); 05 cây xà cừ có giá trị 3.000.000 đồng; 01 cây chanh có giá trị 280.000 đồng.

+ Phần diện tích đất được xác định bởi các điểm I,K,4,1 thuộc về ông Mang N, trong đó có 200m² đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm và các tài sản gắn liền với thửa đất. (có bản đo vẽ kèm theo).

Giá trị đất: 200m² đất thổ cư giá trị 48.000.000 đồng; đất trồng cây lâu năm (bao gồm cả đất lưu không) có giá trị 3.466.500 đồng; tài sản trên đất: tường gạch bên trái có giá trị 4.671.000 đồng; một nửa phần tường rào phía sau có giá trị 2.415.500 đồng (có chiều dài từ điểm K đến điểm số 4); 04 cây xà cừ giá trị 2.400.000 đồng; 03 cây dừa có giá trị 900.000 đồng.

b) Bà Mang Thị X toàn quyền sử dụng thửa đất 264, tờ bản đồ số 47 có diện tích 990 m², có giá trị 25.317.000 đồng tại thôn S, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 051524, số vào sổ cấp GCN: CH01887 ngày 13/12/2012. Ông Mang Ninh toàn quyền sử dụng thửa đất 19, tờ bản đồ số 57 có diện tích 961,6 m², có giá trị 28.548.000 đồng tại thôn S, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 051572, số vào sổ cấp GCN: CH01935 ngày 13/12/2012. Ông N tự nguyện thanh toán giá trị chênh lệch cho bà X 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

2.2. Về nghĩa vụ trả nợ:

a) Bà Mang Thị X có nghĩa vụ trả ngay các khoản nợ:

- Trả cho ông Đinh H số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)
- Trả cho ông Nguyễn T số tiền 4.825.000 đồng (bốn triệu tám trăm hai lăm nghìn đồng)
- Trả cho ông Nguyễn A số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng)

b) Ông Mang N có nghĩa vụ trả ngay các khoản nợ:

- Trả cho ông Bo Bo B số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).
- Trả cho ông Nguyễn T số tiền 4.825.000 đồng (bốn triệu tám trăm hai lăm nghìn đồng)
- Trả cho ông Nguyễn A số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng)

3. Về án phí:

Bà Mang Thị X tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.361.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.325.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2012/0002326 ngày 23/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cam Lâm, bà X

còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.036.000đồng; ông Mang N tự nguyện chịu 2.568.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số AA/2012/0009563 ngày 27/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cam Lâm.

Hoàn trả cho ông Bo Bo B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số AA/2012/0009562 ngày 27/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cam Lâm.

Hoàn trả cho ông Đinh H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số AA/2012/0009611 ngày 7/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cam Lâm.

Quy định: Bà Mang Thị X, ông Mang N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được công nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất và phần đất cùng với tài sản gắn liền với đất theo các nội dung các bên đã thỏa thuận.

Kể từ ngày bên có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Cam Lâm;
- Chi Cục THADS huyện Cam Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

THẨM PHÁN

Trần Văn Phi